

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 58/2024/DS-ST

Ngày: 23/9/2024

V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhan**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan, bà Nguyễn Thị Thùy Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 23/9/2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 73/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2024/QĐ-HPT ngày 05/9/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1983; ĐKKHKT và cư trú: **Số A Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương**.

- Bị đơn: Anh **Trần Quốc T**, sinh năm 1981; ĐKKHKT và cư trú: **Số A Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương**.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1950; Địa chỉ: **Số A Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương**.

+ Chị **Trần Thị N2**, sinh năm 1970; Địa chỉ: **Số B H, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương**.

+ Anh **Trần Văn N3**, sinh năm 1972; Địa chỉ: **E ấp E xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh**.

+ Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1975; Địa chỉ: **Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị**.

+ Chị **Trần Thị Q**, sinh năm 1978; Địa chỉ: **Số A Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương**.

+ Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1987; Địa chỉ: **Khu C, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương**.

+ Ông **Trần Văn B**, sinh năm 1957; Địa chỉ: **Số E V, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.**

+ Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1963; Địa chỉ: **Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.**

+ Bà **Trần Thị T3**, sinh năm 1966; Địa chỉ: **Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.**

+ Anh **Trần Văn N4**, sinh năm 1973; Địa chỉ: **Số D C, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.**

+ Anh **Trần Văn T4**, sinh năm 1975; Địa chỉ: **Tổ C, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.**

+ Anh **Trần Duy T5**, sinh năm 1978; Địa chỉ: **Số E C, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.**

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà **Phạm Thị D** – Luật sư **văn phòng L** – **Đoàn luật sư tỉnh H.**

Người đại diện theo ủy quyền cho bà **N1**, chị **H**, chị **Q** là bà **Vũ Thị Tú M**; Địa chỉ: **Số A N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.**

Người đại diện theo ủy quyền cho ông **B**, bà **T2**, bà **T3**, chị **T5**, chị **N2**, anh **N4**, anh **T4**, anh **T5** là anh **Trần Quốc T.**

Có mặt chị **N**, anh **T**, bà **D**, bà **M**, còn lại đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Trần Thị N**, bà **Phạm Thị D** người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị **N**, trình bày:*

+ Ông **Trần Văn B1** (chết ngày 01/4/2008) kết hôn với bà **Nguyễn Thị Nguyệt S** được 6 người con là **Trần Thị N**, chị **Trần Thị N2**, anh **Trần Văn N3**, chị **Trần Thị H**, chị **Trần Thị Q**, anh **Trần Văn T6**. Ngoài ra ông **B1**, bà **N1** không còn người con nuôi, con đẻ, con riêng nào khác.

Bố đẻ ông **B1** là cụ **Trần Văn N5** (chết ngày 21/11/2008) kết hôn với mẹ ông **B1** là cụ **Trần Thị N6** (chết ngày 23/09/1983), sinh được 5 người con là ông **B1**, ông **Trần Duy S1** (chết ngày 17/7/2019), ông **Trần Văn B**, bà **Trần Thị T2**, bà **Trần Thị T3**. Ngoài ra cụ **N5**, cụ **N6** không có người con nuôi, con riêng nào khác. Ông **S1** có vợ là bà **Lương Thị H1** (chết ngày 27/7/2002). Ông **S1** kết hôn với bà **H1** sinh được 3 người con là anh **Trần Văn N4**, anh **Trần Văn T4** và anh **Trần Duy T5**. Ngoài ra ông **S1**, bà **H1** không có người con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác.

+ Về di sản thừa kế: Quá trình sinh sống ông **B1**, bà **N1** tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng 1081m² đất thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 06 (Thửa cũ số 2,13,14; tờ bản đồ số 02) có địa chỉ tại **số A Đ, khu C phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương**, bao gồm: 300m² đất ở, 781m² đất CLN. Thửa đất này đã

được UBND tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 166485 ngày 27/6/2002 mang tên ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị N1, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 353 QSDĐ/HD. Đo đạc thực tế thửa đất có diện tích 1197,9m² do một phần sai số trong quá trình đo đạc và một phần có sử dụng ra phần đất công. Tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà do ông B1 bà N1 xây dựng từ năm 1983 và các công trình phụ, cây trồng trên đất.

Nguồn gốc thửa đất: Khoảng năm 1972, ông B1, bà N1 được Hợp tác xã V giao đất thổ (300m² đất ở và 301m² đất vườn) và đất ao (310m², 74m² và 96m²). Sau đó ông B1, bà N1 đã lấp ao này, hiện nay thửa đất của ông B1, bà N1 bao gồm: 300m² đất ở, 781m² đất TCLN (Đã được chuyển đổi mục đích sử dụng). Đến năm 1983, ông B1, bà N1 xây dựng 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 47.8 m². Sau nhiều lần tu sửa, hiện nay căn nhà đã được ông B1, bà N1 lợp tôn chống nóng. Sau khi ông B1 chết, bà N1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này. Khi anh Trần Văn T6 lấy vợ là chị Nguyễn Thị T1, năm 2014 bà N1 cho phép anh T6 được xây dựng 01 căn nhà và các công trình phụ trên đất cho anh chị ở riêng. Thửa đất này của ông B1, bà N1 không bị đối trừ đất nông nghiệp ngoài đồng.

Chị N xác định di sản của ông B1 để lại là quyền sử dụng đối với ½ thửa đất và quyền sở hữu nhà ở đối với ½ căn nhà do ông B1 bà N1 xây dựng nêu trên. Ngoài tài sản này ông B1 không còn di sản nào khác.

Ông B1 chết không để lại bất kì khoản nợ hay nghĩa vụ nào. Việc lo mai táng cho ông B1, tiền phúng viếng cũng đủ trang trải không ai phải bỏ ra thêm phần nào.

- Ông B1 chết không để lại di chúc. Thửa đất trên hiện không thế chấp, cầm cố tại tổ chức, cá nhân nào, không có tranh chấp với ai cũng như các hộ xung quanh. Nay do trong gia đình không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản của ông B1 để lại. Nên chị N khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản của bố chị để lại theo quy định của pháp luật, chị đề nghị được hưởng bằng hiện vật, phần những người thừa kế tặng cho chị xin nhận và tự nguyện chịu thay họ phần án phí họ phải chịu.

Chị hoàn toàn nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản. Đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản chị tự nguyện chịu cả, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Để đảm bảo việc sử dụng đất cho người sử dụng đất được thuận lợi đề nghị Tòa án xem xét cắt một phần đất theo chiều dọc của thửa đất để mở lối đi khi chia thừa kế. Đối với công trình đã xây dựng trên đất đều đã cũ và gia đình có nguyện vọng xây dựng lại nên khi chia thừa kế cho từng người sử dụng đất nếu phạm phải công trình nào thì gia đình tự nguyện tháo dỡ để đảm bảo việc sử dụng đất.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn, người đại diện theo ủy quyền cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà T2, bà T3, anh N4, anh T4, anh T1, chị N2, chị T1, ông B), anh Trần Văn T6 trình bày: Về người thừa kế, về di sản thừa kế, nguồn gốc hình thành tài sản, người trông nom quản lý di sản thống nhất như

nguyên đơn đã trình bày. Anh xác định ông B1 chết không để lại bất kì khoản nợ hay nghĩa vụ nào. Việc lo mai táng cho ông B1 tiền phúng viếng cũng đủ trang trải không ai phải bỏ ra thêm phần nào. Ông B1 chết không để lại di chúc. Thừa đất trên hiện không thể chấp, cầm cố tại tổ chức cá nhân nào, không có tranh chấp với ai cũng như các hộ xung quanh. Chị N khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản của ông B1 để lại theo quy định của pháp luật, anh nhất trí. Anh đề nghị được hưởng bằng hiện vật và đề nghị chia cho anh được hưởng phần di sản của ông B1 để lại vào phần vị trí gia đình anh đã xây dựng căn nhà, việc những người có quyền lợi liên quan tự nguyện tặng cho anh phần thừa kế được hưởng từ ông B1, anh hoàn toàn nhất trí và tự nguyện chịu thay họ phần án phí họ phải chịu. Anh hoàn toàn nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản. Đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản nguyên đơn tự nguyện chịu cả, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, anh nhất trí. Để đảm bảo việc sử dụng đất cho người sử dụng đất được thuận lợi đề nghị Tòa án xem xét cắt một phần đất theo chiều dọc của thửa đất để mở lối đi khi chia thừa kế. Đối với công trình đã xây dựng trên đất đều đã cũ và gia đình có nguyện vọng xây dựng lại nên khi chia thừa kế cho từng người sử dụng đất nếu phạm phải công trình gia đình tự nguyện tháo dỡ để đảm bảo việc sử dụng đất.

Tại văn bản trình bày ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N1, chị H, chị Q quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền chị M, trình bày: Về người thừa kế, về di sản thừa kế, nguồn gốc hình thành tài sản, người trông nom quản lý di sản thống nhất như nguyên đơn đã trình bày. Xác định ông B1 chết không để lại bất kì khoản nợ hay nghĩa vụ nào. Việc lo mai táng cho ông B1 tiền phúng viếng cũng đủ trang trải không ai phải bỏ ra thêm phần nào. Ông B1 chết không để lại di chúc. Thừa đất trên hiện không thể chấp, cầm cố tại tổ chức cá nhân nào, không có tranh chấp với ai cũng như các hộ xung quanh. Việc chị N khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản của ông B1 để lại theo quy định của pháp luật, những người liên quan đều nhất trí và đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Những người liên quan hoàn toàn nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản và việc nguyên đơn tự nguyện chịu cả chi phí thẩm định, định giá tài sản không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Phần thừa kế được nhận từ ông B1 tự nguyện tặng cho chị N. Đề nghị xem xét công sức trông nom quản lý di sản cho bà N1, phần công sức trông nom quản lý của bà N1, bà N1 tự nguyện tặng cho anh T6. Bà N7 nhất trí việc mở lối đi khi chia đất, đối với công trình đã xây dựng trên đất đều đã cũ và bà N7 có nguyện vọng xây dựng lại nên khi chia thừa kế cho người sử dụng đất nếu phạm phải công trình gia đình tự nguyện tháo dỡ để đảm bảo việc sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, anh N3 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tuy nhiên không đưa ra quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai anh Trần Quốc C, bà Nguyễn Thị H2, trình bày: Họ là hàng xóm có thửa đất giáp ranh với gia đình bà N7. Quá trình sử dụng không có tranh chấp gì về ranh giới với thửa đất của gia đình bà N7.

Kết quả xác minh tại UBND phường V thể hiện: Địa phương được biết thửa đất hiện chị N yêu cầu chia thừa kế đã được được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị N1 ngày 27/6/2002. Ngày 28/3/2022, Văn phòng Đ đã điều chỉnh thửa đất 13, tờ bản đồ 02, diện tích 301m² đất vườn thời hạn lâu dài, thửa 14 tờ bản đồ 02 diện tích 310m² đất ao thời hạn lâu dài; thửa đất 2, tờ bản đồ 02, diện tích 170m² thời hạn đến năm 2022 thành đất trồng cây lâu năm thời hạn đến ngày 15/10/2063 vào sổ theo dõi biến động số 001105DTVPĐ. Theo tài liệu về nguồn gốc đất ông B1 là người trực tiếp quản lý sử dụng đất cho đến khi kết hôn với bà N1 và sinh con gia đình đều sinh sống trên thửa đất trên. Sau khi ông B1 chết, bà N1 cùng con trai là anh T6 là người trực tiếp quản lý thửa đất. Quá trình sử dụng ông B1 là người thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau khi ông B1 chết thì bà N1 là người thực hiện nghĩa vụ tài chính. Quá trình sử dụng ông B1, bà N1 xây dựng căn nhà cấp 4 chính là căn nhà hiện nay bà N1 đang quản lý sử dụng. Còn anh T6 lập gia đình ở riêng và xây dựng căn nhà và các công trình phụ chính là phần công trình hiện nay anh T6 quản lý sử dụng. Trong phần quyền sử dụng đất trên không có phần nào bị đối trừ đất nông nghiệp ngoài đồng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng phần diện tích đất thuộc quyền quản lý sử dụng có diện tích 1081m². Đo đạc hiện trạng thửa đất có tổng diện tích 1197,9m². Quá trình sử dụng gia đình đã lấn ra đất công thuộc quyền quản lý của UBND phường V, thành phố H diện tích (82,3m²+74,2m²+24,9m²+2,6m² =184m²); Một phần diện tích gia đình sử dụng thiếu so với giấy chứng nhận đã được cấp là (1,3m²+17,2m²+12,2m²=30,7m²). Quan điểm của địa phương đối với phần diện tích lấn ra đất công thì trả lại UBND, phần đất gia đình sử dụng thiếu thì xác định theo đúng giấy chứng nhận đã cấp cho gia đình. Địa phương xác định sau khi chồng ghép giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kết quả đo hiện trạng xác định diện tích hợp pháp còn lại của gia đình là 1044,6m² có giảm 36,4m² là do sai số trong quá trình đo đạc. Ngoài ra không có tranh chấp gì với các hộ xung quanh hoặc với ai. Phần đất trồng cây lâu năm được xem xét chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Về tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà do ông B1 bà N1 xây dựng từ năm 1983; 01 căn nhà do vợ chồng anh Trần Văn T6 và chị Nguyễn Thị T1 xây dựng khoảng năm 2014. Ông B1 chết có để lại nghĩa vụ hoặc để lại di chúc gì không địa phương không nắm được. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Kết quả xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ thể hiện:* Không có thông tin thể chấp đối với thửa đất trên tại văn phòng đăng ký đất đai thành phố H.

- *Kết quả thẩm định:* Đo đạc thực tế thửa đất có tổng diện tích 1197,9m².

-*Kết quả định giá tài sản:* Giá đất ở: 10.000.000đ/m² x 300m²= 3.000.000.000đ; giá đất TCLN: 6.000.000đ/m² x 781 m²= 4.686.000.000đ; Giá trị nhà: Tài sản là căn nhà và các công trình, cây trồng do ông B1, bà N1 tạo lập có giá trị 116.172.000đ; Tài sản là căn nhà và công trình xây dựng do anh T6, chị T1 làm có giá trị 122.504.000đ.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có quan điểm: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660 Bộ luật dân sự; Luật đất đai năm 2013 chia di sản thừa kế của ông **B1** để lại là ½ quyền sử dụng thửa đất trong khối tài sản chung với bà **Nguyễn Thị N1** tại thửa đất số 13, 14, 02, tờ bản đồ 02; địa chỉ số **Khu C phường V, thành phố H** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 166485, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 353 QSDĐ/HD ngày 27/6/2002, được văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất điều chỉnh ngày 28/3/2022 và giá trị ½ căn nhà và các cây trồng trên đất theo quy định của pháp luật. Đề nghị xem xét trích trả công sức trông coi quản lý di sản cho bà **N1** trước khi chia di sản.

Tại phiên tòa nguyên đơn nhất trí với quan điểm của luật sư, đề nghị Tòa án xem xét mở lối đi thẳng theo chiều dọc thửa đất để chia đất cho những người thừa kế. Tự nguyện chịu thay phần án phí những người thừa kế tặng cho. Tự nguyện không yêu cầu bà **N1** trả phần giá trị di sản là tài sản trên đất.

Anh **T6** nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chia di sản theo quy định của pháp luật. Nhất trí việc mở lối đi thẳng theo chiều dọc thửa đất để chia đất cho những người thừa kế. Anh tự nguyện chịu thay phần án phí những người thừa kế tặng cho và tự nguyện không yêu cầu bà **N1** trả phần giá trị di sản là tài sản trên đất. Anh **T6** xác định công trình xây dựng trên đất gia đình có dự định phá dỡ để xây dựng mới nên sẽ tự nguyện phá dỡ công trình khi việc chia đất phạm vào công trình xây dựng để đảm bảo việc sử dụng đất.

Đại diện theo ủy quyền cho bà **N1** nhất trí việc bà **N1** sẽ trả giá trị phần di sản anh **N3** được chia còn thiếu theo quy định.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660 Bộ luật dân sự; Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn chị **Trần Thị N**.

- Xác định di sản thừa kế của ông **Trần Văn B1** để lại: Về quyền sử dụng đất là 522,3m² (trong đó có 150m² đất ở và 372,3m² đất trồng cây lâu năm thời hạn đến ngày 15/10/2063) tại thửa đất số 13, 14, 02, tờ bản đồ 02; địa chỉ **Khu C phường V, thành phố H** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 166485, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 353 QSDĐ/HD ngày 27/6/2002, được văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất điều chỉnh ngày 28/3/2022 có tổng giá trị 3.733.800.000đ; giá trị ½ căn nhà, các công trình và cây trồng do ông **B1**, bà **N1** xây dựng có giá trị là 58.086.000đ. Tổng giá trị di sản là: 3.791.886.000đ.

- Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của ông **Trần Văn B1** gồm 13 người: Bà **Nguyễn Thị N1**, chị **Trần Thị N2**, anh **Trần Văn N3**, chị **Trần Thị H**, chị **Trần Thị Q**, anh **Trần Quốc T**, chị **Trần Thị N**, ông **Trần Văn B**, bà **Trần Thị T2**, bà **Trần Thị T3**, anh **Trần N4**, anh **Trần T4**, anh **Trần Duy T5**.

- Tổng di sản còn lại để chia sau khi trừ đi công sức cho bà **N1** có giá trị là 3.370.565.333đ được chia làm 8 phần. Bà **N7**, chị **N2**, anh **N3**, chị **H**, chị **Q**, anh **T**, cụ **N5** mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế là 421.320.667đ. Phần cụ **N5** được hưởng được chia thành 5 phần: ông **B**, bà **T2**, bà **T3**, ông **S1**, ông **B1** mỗi người được hưởng 84.264.133đ. Do ông **S1** chết nên phần thừa kế ông **S1** anh **N4**, anh **T4**, anh **T5** mỗi người được hưởng là 28.088.044đ. Phần của ông **B1** vợ của các con được hưởng nên bà **N7**, chị **N2**, anh **N3**, chị **H**, chị **Q**, anh **T**, chị **N** mỗi người được hưởng 12.037.733đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà **N7**, chị **Q**, chị **H** về việc tự nguyện tặng cho phần thừa kế được hưởng cho chị **N** nên phần di sản thừa kế chị **N** được hưởng và được tặng cho có tổng giá trị là 1.733.434.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của ông **B**, bà **T3**, bà **T2**, chị **N2**, anh **T4**, anh **T5**, anh **N4** tự nguyện tặng cho phần thừa kế được hưởng cho anh **T**, bà **N7** tự nguyện tặng cho phần công sức được chia cho anh **T** nên phần di sản anh **T** được hưởng và được tặng cho có tổng giá trị là 1.625.094.000đ. Phần di sản thừa kế anh **N3** được hưởng có giá trị là 433.358.000đ.

- Về hiện vật:

+ Giao cho bà **Nguyễn Thị N1** phần diện tích **478,6m²** (trong đó có 150m² đất ở và 328,6m² đất TCLN) và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất.

+ Giao cho chị **Trần Thị N** phần diện tích **218,8m²** (trong đó có 68,6m² đất ở và 150,2m² đất TCLN) và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất.

+ Giao cho anh **Trần Quốc T** phần diện tích **205,1m²** (trong đó có 64,3m² đất ở và 140,8m² đất TCLN) và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất.

+ Giao cho anh **Trần Văn N3** phần diện tích **54,7m²** (trong đó có 17,1m² đất ở và 37,6m² đất TCLN), diện tích thửa đất được giới hạn bởi các điểm.

- Chấp nhận sự tự nguyện của chị **N**, anh **T** và những người thừa kế về việc tự nguyện không yêu cầu bà **N1** trả giá trị di sản được chia là tài sản gắn liền với đất. Buộc bà **Nguyễn Thị N1** có trách nhiệm trả anh **Trần Văn N3** số tiền 7.358.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc tự nguyện phá dỡ phần công trình xây dựng trên phần đất được chia. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về đất đai theo quy định.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông **B1** chết ngày 01/4/2008, ngày 14/6/2024, nguyên đơn có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là bất động sản của ông **B1**. Bất động sản có địa chỉ và bị đơn hiện cư trú tại **thành phố H**. Do đó quan hệ tranh chấp là ‘Chia thừa kế tài sản’ và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi liên quan là anh **N3** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, những người có quyền lợi liên quan vắng mặt có người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xem xét yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến bị đơn, quan điểm của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy rằng:

- Về thời điểm mở thừa kế: Căn cứ trích lục khai tử của ông **Trần Văn B1**, xác định ông **B1** chết ngày 01/4/2008 nên thời điểm mở thừa kế chia di sản thừa kế của ông **B1** là ngày 01/4/2008 theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự. Các đương sự đều thừa nhận ông **B1** chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được phân chia theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự.

- Về người thừa kế: Căn cứ lời trình bày của các đương sự và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ xác định khi ông **B1** chết người thừa kế theo pháp luật của ông **B1** gồm 8 người: **Bà N7**, chị **N2**, anh **N3**, chị **H**, chị **Q**, anh **T**, chị **N**, cụ **N5**. Do cụ **N5** chết ngày 22/11/2008 nên phần thừa kế của cụ **N5** các con là ông **B**, bà **T2**, bà **T3**, ông **S1** được hưởng. Do ông **S1** chết ngày 17/7/2019, vợ ông **S1** là bà **H1** chết ngày 27/7/2022, nên phần thừa kế ông **S1** được hưởng từ cụ **N5** các con ông **S1** là anh **N4**, anh **T4**, anh **T5** được hưởng.

- Về di sản thừa kế: Lời trình bày của các đương sự phù hợp với kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U166485 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 353/QSĐĐ/HD do **UBND thành phố H** cấp cho ông **Trần Văn B1** và bà **Nguyễn Thị N1** ngày 27/6/2002, và điều chỉnh của văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 28/3/2022, thửa đất có tổng diện tích 1081m² trong đó có 300m² đất ở, 781m² đất TCLN thời hạn đến ngày 15/10/2063 là tài sản chung của ông **B1**, bà **N1** trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi chồng ghép hiện trạng sử dụng đất với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chính quyền địa phương xác định diện tích hợp pháp còn lại là 1044,6m² (trong đó có 300m² đất ở và 744,6m² đất TCLN thời hạn đến ngày 15/10/2063, được giới hạn bởi các điểm A1,B17,A2,B16,B15,A6,B14, A8, B13,B12,C7, B11, B10, B9, B8, B7,13, A14, A15, A16,A17, B6, B5, C13, B4, B3, B2,A24,B1,A27,A28,A29,A30, A31,A32,A33, C1, A34, B18-A1). HĐXX có căn cứ xác định di sản của ông **B1** để lại là quyền sử dụng ½ diện tích đất nêu trên là 522,3m² trong đó có 150m² đất ở thời hạn sử dụng lâu dài và 372,3m² đất TCLN thời hạn đến ngày 15/10/2063.

Di sản có giá trị:

+ Quyền sử dụng diện tích 150m² đất ở x 10.000.000đ/m² = 1.500.000.000đ; 372,3m² đất TCLN x 6.000.000đ/m² = 2.233.800.000đ. Tổng giá trị di sản là quyền sử dụng đất là **3.733.800.000đ**.

+ Tài sản gắn liền với đất là giá trị ½ căn nhà, các công trình và cây trồng do ông **B1**, bà **N1** xây dựng có giá trị là 116.172.000đ : 2 = **58.086.000đ**.

Tổng di sản của ông B1 để lại có giá trị: 3.733.800.000đ + 58.086.000đ = 3.791.886.000đ.

Do ông **B1** chết không để lại di chúc do vậy HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của ông **B1** là quyền sử dụng đất và tài sản là căn nhà cấp 4, cây trồng trên đất sau khi trừ đi phần công sức trông nom quản lý di sản của bà **N1**.

Về cách chia di sản:

Sau khi ông **B1** chết, bà **N1**, anh **T**, chị **T5** là người trực tiếp trông coi, quản lý di sản. Tuy nhiên anh **T**, chị **T5** tự nguyện không yêu cầu trích trả công sức nên cần chấp nhận sự tự nguyện của anh chị về vấn đề này. Do vậy cần áng trích cho bà **N1** công sức trông nom quản lý di sản là một suất thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể là 421.320.667đ. Như vậy di sản còn lại để chia là 3.791.886.000đ - 421.320.667đ = **3.370.565.333đ**.

Di sản của ông **B1** được chia thành 8 phần là **3.370.565.333đ : 8 = 421.320.667đ**. Bà **N7**, chị **N2**, anh **N3**, chị **H**, chị **Q**, anh **T**, chị **N**, cụ **N5** mỗi người được hưởng một kỹ phần thừa kế là **421.320.667đ**. Phần cụ **N5** được hưởng được chia thành 5 phần nên ông **B**, bà **T2**, bà **T3**, ông **S1**, ông **B1** mỗi người được hưởng **84.264.133đ**. Do ông **S1** chết nên phần thừa kế ông **S1** được hưởng các con là anh **N4**, anh **T4**, anh **T5** được hưởng. Do vậy anh **N4**, anh **T4**, anh **T5** mỗi người được hưởng là **28.088.044đ**. Phần của ông **B1** vợ của các con được hưởng nên bà **N7**, chị **N2**, anh **N3**, chị **H**, chị **Q**, anh **T**, chị **N** mỗi người được hưởng **12.037.733đ**. Như vậy, bà **N7**, chị **N2**, anh **N3**, chị **H**, chị **Q**, anh **T**, chị **N** mỗi người được hưởng **433.358.400đ**.

Bà Nguyệt, chị **Q**, chị **H** tự nguyện tặng cho chị **N** phần thừa kế được hưởng. Ông **B**, bà **T3**, bà **T2**, chị **N2**, anh **T4**, anh **T5**, anh **N4** tự nguyện tặng cho phần thừa kế được hưởng cho anh **T**, bà **N7** tự nguyện tặng cho phần công sức được chia cho anh **T**. Chị **N**, anh **T** nhất trí nên cần chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về vấn đề này.

Như vậy phần di sản chị **N** được hưởng và được bà **N7**, chị **Q**, chị **H** tặng cho có tổng giá trị là: 1.733.433.600đ (làm tròn **1.733.434.000đ**). Phần di sản anh **T** được hưởng và được ông **B**, bà **T3**, bà **T2**, chị **N2**, anh **T4**, anh **T5**, anh **N4**, bà **N7** tặng cho có tổng giá trị là: 1.625.093.999đ (làm tròn **1.625.094.000đ**). Phần di sản anh **N3** được hưởng là 433.358.400đ (làm tròn là **433.358.000đ**).

Về hiện vật: Di sản là quyền sử dụng đất có diện tích 522,3m² trong đó có 150m² đất ở và 372,3m² đất trồng cây lâu năm thời hạn đến ngày 15/10/2063. Phần di sản thừa kế của ông **B1** còn lại sau khi trừ đi phần công sức của bà **N7**

bằng 1 suất thừa kế thì bà N7, chị N2, anh N3, chị H, chị Q, anh T, chị N, cụ N5 mỗi người được hưởng một kỹ phần thừa kế là **58,034m²** trong đó có 16.667m² đất ở và 41,367m² đất TCLN. Phần cụ N5 được hưởng được chia thành 5 phần nên ông B, bà T2, bà T3, ông S1, ông B1 mỗi người được hưởng **11,606m²** trong đó 3,333m² đất ở và 8,273m² đất TCLN. Do ông S1 chết nên phần thừa kế ông S1 được hưởng các con là anh N4, anh T4, anh T5 mỗi người được hưởng **3,869m²** trong đó 1,111m² đất ở và 2,758m² đất TCLN. Phần của ông B1 vợ của các con được hưởng nên bà N7, chị N2, anh N3, chị H, chị Q, anh T, chị N mỗi người được hưởng là **1,658m²** trong đó 0,476m² đất ở và 1,182m² đất TCLN. Bà Nguyệt, chị Q, chị H tự nguyện tặng cho chị N phần thừa kế được hưởng. Ông B, bà T3, bà T2, chị N2, anh T4, anh T5, anh N4 tự nguyện tặng cho phần thừa kế được hưởng cho anh T, bà N7 tự nguyện tặng cho phần công sức được chia cho anh T. Như vậy phần di sản chị N được hưởng và được bà N7, chị Q, chị H tặng cho là: **238,8m²** (trong đó có 68,6m² đất ở và 170,2m² đất TCLN). Phần di sản anh T được hưởng và được ông B, bà T3, bà T2, chị N2, anh T4, anh T5, anh N4, bà N7 tặng cho là **223,9m²** trong đó có 64,3m² đất ở và 159,6m² đất TCLN. Anh N3 được hưởng **59,6m²** trong đó 17,1m² đất ở và 42,5m² đất TCLN.

Do những người được hưởng thừa kế đều có nguyện vọng được hưởng bằng hiện vật, diện tích đất đủ điều kiện chia bằng hiện vật, tuy nhiên để đảm bảo lối đi cho người sử dụng đất được chia cần trích một phần đất để làm lối đi theo hình A29,A30,A31,A32,A33,C1,C2,C3,C4,C5,C6,C9,C10,C11,C12,-A29 có diện tích 87,4m²). Như vậy sau khi trừ đi diện tích mở lối đi diện tích đất của bà N7 còn lại là **478,6m²** (trong đó có 150m² đất ở và 328,6m² đất TCLN diện tích thừa đất được giới hạn bởi các điểm C12,C13,B5,B6,A17,A16,A15, A14,A13,B7,B8,B9, B10,B11,C7,C4,C5,C6,C9,C10,C11-C12) và phần di sản thừa kế chị N được hưởng và phần được tặng cho là **218,8m²** (trong đó có 68,6m² đất ở và 150,2m² đất TCLN diện tích thừa đất được giới hạn bởi các điểm A1,B17,A2,B16,B15, A6,B14,A8,B13,B12,C2,C1,A34,B18-A1), phần di sản thừa kế anh T được hưởng và được tặng cho là **205,1m²** (trong đó có 64,3m² đất ở và 140,8m² đất TCLN diện tích thừa đất được giới hạn bởi các điểm A27,A28,A29,C12,C13,B4, B3,B2,A24,B1-A27), phần di sản thừa kế anh N3 được hưởng là **54,7m²** (trong đó có 17,1m² đất ở và 37,6m² đất TCLN diện tích thừa đất được giới hạn bởi các điểm C2,C3,C4,C7,B12-C2).

Những người thừa kế tự nguyện không yêu cầu bà N7 trả giá trị di sản là 1/2 căn nhà và các cây trồng trên đất cho họ. Phần giá trị di sản anh N3 được chia là 433.358.000đ, phần di sản bằng hiện vật anh N3 được chia có giá trị 426.000.000đ còn thiếu 7.358.400đ (làm tròn là 7.358.000đ), các đương sự thống nhất bà N7 có trách nhiệm trả anh N3 số tiền này nên cần chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về vấn đề này.

Các đương sự xác định phần công trình xây dựng trên đất đã cũ trường hợp chia di sản phạm vào phần công trình đã xây dựng các đương sự tự nguyện phá dỡ để đảm bảo việc sử dụng đất nên cần chấp nhận.

[3]. Về tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã nộp tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với phần di sản được chia. Bà N7, ông B, bà T2 là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn án phí nên cần miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Chị N, anh T tự nguyện chịu thay những người thừa kế đã tặng cho anh chị nên cần chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về vấn đề này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660 Bộ luật dân sự; Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn chị **Trần Thị N**.

- Xác định di sản thừa kế của ông **Trần Văn B1** để lại:

+ Về quyền sử dụng đất: Phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung với bà **Nguyễn Thị N1** có diện tích là 522,3m² (trong đó có 150m² đất ở và 372,3m² đất trồng cây lâu năm thời hạn đến ngày 15/10/2063) tại thửa đất số 13, 14, 02, tờ bản đồ 02; địa chỉ số **Khu C phường V, thành phố H** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 166485, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 353 QSDĐ/HD ngày 27/6/2002, được văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất điều chỉnh ngày 28/3/2022 có tổng giá trị **3.733.800.000đ**.

+ Tài sản gắn liền với đất: Là giá trị ½ căn nhà, các công trình và cây trồng do ông **B1**, bà **N1** xây dựng có giá trị là **58.086.000đ**.

Tổng giá trị di sản là: **3.791.886.000đ**.

- Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của ông **Trần Văn B1** gồm 13 người: Bà **Nguyễn Thị N1**, chị **Trần Thị N2**, anh **Trần Văn N3**, chị **Trần Thị H**, chị **Trần Thị Q**, anh **Trần Quốc T**, chị **Trần Thị N**, ông **Trần Văn B**, bà **Trần Thị T2**, bà **Trần Thị T3**, anh **Trần N4**, anh **Trần T4**, anh **Trần Duy T5**.

- Chia di sản: Tổng di sản còn lại để chia sau khi trừ đi công sức cho bà **N1** có giá trị là **3.370.565.333đ** được chia làm 8 phần. Bà **N7**, chị **N2**, anh **N3**, chị **H**, chị **Q**, anh **T**, cụ **N5** mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế là **421.320.667đ**. Phần cụ **N5** được hưởng được chia thành 5 phần: ông **B**, bà **T2**, bà **T3**, ông **S1**, ông **B1** mỗi người được hưởng **84.264.133đ**. Do ông **S1** chết nên phần thừa kế ông **S1** anh **N4**, anh **T4**, anh **T5** mỗi người được hưởng là

28.088.044đ. Phần của ông **B1** vợ của các con được hưởng nên bà **N7**, chị **N2**, anh **N3**, chị **H**, chị **Q**, anh **T**, chị **N** mỗi người được hưởng **12.037.733đ.**

Chấp nhận sự tự nguyện của bà **N7**, chị **Q**, chị **H** về việc tự nguyện tặng cho phần thừa kế được hưởng cho chị **N** nên phần di sản thừa kế chị **N** được hưởng và được tặng cho có tổng giá trị là **1.733.434.000đ.**

Chấp nhận sự tự nguyện của ông **B**, bà **T3**, bà **T2**, chị **N2**, anh **T4**, anh **T5**, anh **N4** tự nguyện tặng cho phần thừa kế được hưởng cho anh **T**, bà **N7** tự nguyện tặng cho phần công sức được chia cho anh **T** nên phần di sản anh **T** được hưởng và được tặng cho có tổng giá trị là **1.625.094.000đ.**

Phần di sản thừa kế anh **N3** được hưởng có giá trị là **433.358.000đ.**

- Về hiện vật:

+ Giao cho bà **Nguyễn Thị N1** phần diện tích **478,6m²** (trong đó có 150m² đất ở và 328,6m² đất TCLN) và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất, diện tích thửa đất được giới hạn bởi các điểm **C12,C13,B5,B6,A17,A16,A15,A14,A13,B7,B8,B9, B10,B11,C7,C4,C5,C6,C9,C10,C11-C12.**

+ Giao cho chị **Trần Thị N** phần diện tích **218,8m²** (trong đó có 68,6m² đất ở và 150,2m² đất TCLN) và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất, diện tích thửa đất được giới hạn bởi các điểm **A1,B17,A2,B16,B15,A6,B14,A8,B13,B12,C2,C1,A34,B18-A1.**

+ Giao cho anh **Trần Quốc T** phần diện tích **205,1m²** (trong đó có 64,3m² đất ở và 140,8m² đất TCLN) và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất, diện tích thửa đất được giới hạn bởi các điểm **A27,A28,A29,C12,C13,B4,B3,B2, A24,B1-A27.**

+ Giao cho anh **Trần Văn N3** phần diện tích **54,7m²** (trong đó có 17,1m² đất ở và 37,6m² đất TCLN) và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất, diện tích thửa đất được giới hạn bởi các điểm **C2,C3,C4,C7,B12-C2.**

- Chấp nhận sự tự nguyện của chị **N**, anh **T** và những người thừa kế về việc tự nguyện không yêu cầu bà **N1** trả giá trị di sản được chia là tài sản gắn liền với đất. B uộc bà **Nguyễn Thị N1** có trách nhiệm trả anh **Trần Văn N3** số tiền **7.358.000đ.**

Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc tự nguyện phá dỡ phần công trình xây dựng trên phần đất được chia. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về đất đai theo quy định.

2. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị N1**, ông **Trần Văn B**, bà **Trần Thị T2** là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chị **N** phải chịu 21.334.320đ và tự nguyện chịu thay chị **Q**, chị **H** mỗi người 21.334.320đ. Tổng là 64.002.960đ được đối trừ vào số tiền 1.913.000đ chị **N** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003315 ngày 19/6/2024 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị **N** còn phải nộp 62.089.960đ (làm tròn là **62.090.000đ**) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh **T** phải chịu 21.334.320đ án phí dân sự và tự nguyện chịu thay chi **N2** số tiền 21.334.320đ, bà **T3** số tiền 4.213.207đ, anh **T4**, anh **N4**, anh **T5** mỗi người 1.404.402đ. Tổng là 51.095.053đ (làm tròn là **51.095.000đ**).

Anh **N3** phải chịu 21.334.320đ (làm tròn là **21.334.000đ**) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan